

ĐA DẠNG HỌ CÀ PHÊ Ở XÃ CHÂU HOÀN VÀ DIÊN LÂM THUỘC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN PÙ HUỐNG, NGHỆ AN

NGUYỄN THANH TÚ, PHẠM HỒNG BAN
Trường Đại học Vinh

ĐỖ NGỌC ĐÀI
Trường Đại học Kinh tế Nghệ An

Trong ngành thực vật hạt kín thì họ Cà phê (Rubiaceae) là họ lớn với khoảng 611 chi và 13.150 loài, các loài trong họ này chủ yếu phân bố ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới ít khi phân bố ở vùng ôn đới [7]. Việt Nam là nước nằm trong khu vực nhiệt đới, do đó họ Cà phê (Rubiaceae) rất đa dạng và phong phú, hiện biết với khoảng 90 chi và 430 loài [5]. Các loài trong họ Cà phê (Rubiaceae) chủ yếu là những cây gỗ thấp, cây bụi hay nửa bụi, đôi khi là cây thân thảo hay cây dây leo, chúng là thành phần chủ yếu tạo thành tầng cây thấp trong rừng. Nhiều loài cây trong họ này được sử dụng trong nhiều lĩnh vực của đời sống con người như y học, thực phẩm, nhuộm, công nghiệp chế biến gỗ...[1]. Với diện tích vùng lõi là 40.127,7 ha, Khu Bảo tồn thiên nhiên (BTTN) Pù Huống thuộc khu vực Bắc Trường Sơn với nhiều kiểu rừng nên hệ động thực vật rất phong phú và đa dạng. Hiện nay, đã xác định được 1.137 loài thuộc 185 họ thực vật bậc cao có mạch, trong đó họ Cà phê (Rubiaceae) có khoảng 37 loài. Hai xã Châu Hoàn và Diên Lâm, huyện Quỳnh Châu (nằm trong vùng lõi Khu BTTN Pù Huống), Nghệ An với diện tích trên 7.000 ha thuộc 6 tiểu khu. Hệ thực vật nơi đây chưa được nghiên cứu nhiều, đặc biệt là đa dạng loài của các họ. Bài báo này cung cấp những dẫn liệu về họ Cà phê (Rubiaceae) ở hai xã Châu Hoàn và Diên Lâm thuộc Khu BTTN Pù Huống, góp phần vào cơ sở khoa học cho việc bảo vệ loài và sinh cảnh.

I. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng là các loài thuộc họ Cà phê (Rubiaceae) phân bố ở hai xã Châu Hoàn và Diên Lâm thuộc vùng lõi Khu BTTN Pù Huống, Nghệ An. Thời gian được thực hiện từ tháng 10 năm 2014 đến tháng 5 năm 2015.

Mẫu vật được thu thập theo phương pháp nghiên cứu của Nguyễn Nghĩa Thìn (2008) [8].

Định loại được thực hiện với việc sử dụng phương pháp hình thái so sánh, dựa vào các tài liệu của Phạm Hoàng Hộ (2000) [2], Thực vật chí Trung Quốc (2003) [7],...

Đánh giá tính đa dạng của các loài, đa dạng về yếu tố địa lý theo Nguyễn Nghĩa Thìn (2008) [8]. Đánh giá tính đa dạng về dạng sống theo Raukiaer (Raukiaer, 1934) [6].

Xác định giá trị của các loài theo phương pháp đánh giá nhanh có sự tham gia (PRA) và các tài liệu liên quan [1], [3], [4].

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Đa dạng loài họ Cà phê ở hai xã Châu Hoàn và Diên Lâm

Qua điều tra, thu thập mẫu loài họ Cà phê ở hai xã Châu Hoàn và Diên Lâm thuộc khu BTTN Pù Huống, Nghệ An đã xác định được 71 loài thuộc 22 chi. Trong đó, xã Châu Hoàn có 60 loài và xã Diên Lâm có 56 loài.

Bảng 1

Danh lục loài họ Cà phê ở hai xã Châu Hoàn và Diên Lãm thuộc khu BTTN Pù Huống

| TT | Tên khoa học | Tên Việt Nam | DS | YTĐL | GTSD | PB |
|----|---|-------------------|----|------|-------|-----|
| 1 | <i>Adina pilulifera</i> (Wall. ex Don) Benth. | Gáo nước | Mi | 5,4 | M,T | a,b |
| 2 | <i>Aidia pycnantha</i> (Drake) Tirveng. | Găng sai hoa | Me | 6 | T | a,b |
| 3 | <i>Canthium horridum</i> Blume | Găng gai | Mi | 4 | M,Ed | a,b |
| 4 | <i>Coffea arabica</i> L. | Cà phê chè | Mi | 7 | M,Ed | a,b |
| 5 | <i>Fagerlindia depauperata</i> (Drake) Tirv. | Găng nghèo | Na | 6 | | a,b |
| 6 | <i>Hedyotis macrosepala</i> (Pitard) Phamh. | An điền đài to | Ch | 4,5 | | a |
| 7 | <i>Hedyotis microcephala</i> Pierre ex Pitard | An điền đầu nhỏ | Ch | 4,5 | | a |
| 8 | <i>Hedyotis amphiflora</i> Hance | An điền hoa rộng | Lp | 6,1 | | a,b |
| 9 | <i>Hedyotis auricularia</i> L. | An điền tai | Th | 3,1 | M | a,b |
| 10 | <i>Hedyotis contracta</i> Pitard | An điền ngắn | Lp | 6,1 | | a |
| 11 | <i>Hedyotis effuse</i> Hance | An điền tràn | Lp | 6 | | b |
| 12 | <i>Hedyotis hedyotideia</i> (DC.) Merr. | An điền | Ch | 4,4 | M | a,b |
| 13 | <i>Hedyotis hirsute</i> (L.f.) Spreng | An điền lông | Ch | 2 | | a,b |
| 14 | <i>Hedyotis philippinensis</i> (Spreng.) Merr. ex C. B. Robins. | An điền philipin | Ch | 4 | | a |
| 15 | <i>Hedyotis piculifera</i> (Pitard) T. N. Ninh | An điền nón | Lp | 6 | | a,b |
| 16 | <i>Hedyotis trinervia</i> (Retz.) Roem. & Schult. | An điền gân | Lp | 3,2 | | b |
| 17 | <i>Ixora coccinea</i> L. | Đơn đỏ | Na | 4 | M,Or | a,b |
| 18 | <i>Ixora diversifolia</i> Wall. ex Hook. f. var. <i>flexilis</i> Pitard | Trang dụ | Na | 4,5 | Or | a,b |
| 19 | <i>Ixora henryi</i> H. Lev. | Mẫu đơn henry | Na | 6,1 | Or | a |
| 20 | <i>Ixora krewanhensis</i> Pierre ex Pitard | Trang thanh | Mi | 6,1 | | a,b |
| 21 | <i>Lasianthus annamicus</i> Pitard | Xú hương trung bộ | Na | 6 | | a,b |
| 22 | <i>Lasianthus chevalierii</i> Pitard | Xú hương chevalli | Na | 6 | | a |
| 23 | <i>Lasianthus dinhensis</i> Pierre ex Pitard | Xú hương núi đỉnh | Na | 4,5 | | b |
| 24 | <i>Lasianthus langkoensis</i> (Drake) Pitard | Xú hương làng cốc | Na | 6 | | b |
| 25 | <i>Lasianthus rhinocerotis</i> var. <i>pedunculata</i> | Xú hương có cọng | Na | 6 | | a,b |
| 26 | <i>Lasianthus wallichii</i> Wight | Xú hương oa-lích | Na | 4,2 | M | a,b |
| 27 | <i>Morinda tomentosa</i> Heyne in Roth | Nhàu nhuộm | Mi | 4,2 | M,Nhu | a,b |
| 28 | <i>Morinda trichophylla</i> Merr. | Nhàu lá có lông | Lp | 6,1 | | a,b |
| 29 | <i>Morinda umbellata</i> L. | Mật quỉ | Lp | 3,1 | M,Nhu | a,b |
| 30 | <i>Mussaenda cambodiana</i> Pierre ex Pitard | Bướm cam bột | Lp | 4,5 | M,Ed | a,b |
| 31 | <i>Mussaenda dehiscens</i> Craib | Bướm bạc tự khai | Mi | 4,4 | M | a |
| 32 | <i>Mussaenda densiflora</i> Li | Bướm bạc hoa dày | Lp | 6,1 | | a |
| 33 | <i>Mussaenda erosa</i> Champ. ex Benth. | Bướm bạc mòn | Mi | 6,1 | | b |
| 34 | <i>Mussaenda frondosa</i> L. | Bướm bạc lá | Mi | 4 | M | a,b |
| 35 | <i>Mussaenda glabra</i> Vahl | Bướm bạc nhẵn | Lp | 4 | | a,b |
| 36 | <i>Mussaenda hoaensis</i> Pierre ex Pitard | Bướm bạc biên hòa | Na | 6 | | b |
| 37 | <i>Mussaenda macrophylla</i> Wall. | Bướm bạc lá to | Na | 6 | | b |

| TT | Tên khoa học | Tên Việt Nam | DS | YTĐL | GTSD | PB |
|----|---|----------------------|----|------|-------|-----|
| 38 | <i>Mycetia balansae</i> Drake | Lầu cỏ balansae | Na | 6 | | a |
| 39 | <i>Mycetia longifolia</i> (Wall. ex Roxb.) K. Schum | Đài tuyến lá dài | Na | 4 | | a,b |
| 40 | <i>Myrioneuron pubifolium</i> Pitard | Vạn kinh lá lông | Na | 6 | | a,b |
| 41 | <i>Myrioneuron tonkinensis</i> Pitard | Vạn kinh bắc bộ | Na | 6 | | a,b |
| 42 | <i>Nauclea officinalis</i> Merr. sec. Phamh. | Huỳnh bá | Me | 4,4 | M,T | a,b |
| 43 | <i>Nauclea orientalis</i> (L.) L. | Gáo vàng | Me | 4,2 | M,T | a,b |
| 44 | <i>Neolamarkia cadamba</i> (Roxb.) Bosser | Gáo trắng | Me | 4 | M,T | a,b |
| 45 | <i>Neonauclea calycina</i> (DC.) Merr. | Kiêng | Me | 4,1 | T | a,b |
| 46 | <i>Neonauclea purpurea</i> (Roxb.) Merr. | Gáo đỏ | Me | 4,2 | T | a,b |
| 47 | <i>Ophiorrhiza amplifolia</i> Drake | Xà căn lá to | Mi | 6 | | a |
| 48 | <i>Ophiorrhiza subrubescens</i> Drake | Xà căn hoe | Na | 6 | | a |
| 49 | <i>Paederia foetida</i> L. | Mơ lông | Lp | 4 | M,Ed | a,b |
| 50 | <i>Paederia scandens</i> (Lour.) Merr. | Mơ leo | Lp | 5,4 | M,Ed | a,b |
| 51 | <i>Psychotria balansae</i> Pit. | Lầu ba vì | Na | 6 | M | b |
| 52 | <i>Psychotria cephalophora</i> Merr. | Lầu mang đầu | Na | 4,1 | | a |
| 53 | <i>Psychotria montana</i> Blume | Lầu núi | Na | 4 | M | a,b |
| 54 | <i>Psychotria pseudo-ixora</i> Pitard | Lầu trang | Na | 4,5 | | a,b |
| 55 | <i>Psychotria silvestris</i> Pitard sec. Phamh. | Lầu rừng | Na | 6 | | a,b |
| 56 | <i>Psychotria thorelii</i> Pitard | Lầu thorel | Na | 4,5 | | a |
| 57 | <i>Psychotria yunnanensis</i> Hutch. | Lầu vân nam | Na | 6,1 | | a,b |
| 58 | <i>Psychotria serpens</i> L. | Lầu bò | Lp | 4,1 | M | a,b |
| 59 | <i>Psychotria rubra</i> (Lour.) Poit. | Lầu đỏ | Mi | 4 | M | a,b |
| 60 | <i>Randia henryi</i> E. Pritz. | Găng gai heny | Mi | 6,1 | | a,b |
| 61 | <i>Randia spinosa</i> Blume | Găng trâu | Mi | 4 | M,Mp | a,b |
| 62 | <i>Tarenna collinsae</i> Craib | Trèn colin | Me | 4,5 | | a,b |
| 63 | <i>Tarenna disperma</i> (Hook. f.) Pitard | Trèn hai hột | Me | 4,2 | T | a |
| 64 | <i>Tarenna latifolia</i> Pitard | Trèn lá rộng | Me | 6 | T | a,b |
| 65 | <i>Tarenna</i> sp. | Trèn | Mi | | | b |
| 66 | <i>Uncaria homomalla</i> Miq. | Vuốt đồng | Lp | 4 | M | a |
| 67 | <i>Uncaria laevigata</i> Wall. ex G. Don | Câu đặng gân nhẵn | Lp | 4,2 | M | b |
| 68 | <i>Uncaria macrophylla</i> DC. | Câu đặng lá to | Lp | 4,2 | M | a,b |
| 69 | <i>Uncaria sessilifructus</i> Roxb. | Vuốt quả không cuống | Lp | 4,2 | M | b |
| 70 | <i>Wendlandia tonkiniana</i> Pitard | Hoắc quang bắc bộ | Na | 6 | | a,b |
| 71 | <i>Wendlandia tinctoria</i> (Roxb.) DC. | Hoắc quang nhuộm | Mi | 4,2 | M,Nhu | a,b |

Ghi chú: - DS (Dạng sống): Cây chồi trên (Ph); Cây chồi một năm (Th), Cây chồi sát đất (Ch); Cây chồi trên leo (Lp); Cây chồi trên nhỏ (Na); Cây chồi trên vừa (Mi); Cây chồi trên lớn (Me).

- YTĐL (Yếu tố địa lý): 2. Liên nhiệt đới, 3.1. Cổ nhiệt đới châu Á và châu Úc; 3.2. Nhiệt đới châu Á và châu Phi, 4. Nhiệt đới Châu Á: 4.1. Đông Dương - Malêzi; 4.2. Lục địa châu Á nhiệt đới; 4.4. Đông Dương - Nam Trung Quốc; 4.5. Đông Dương; 5.4. Đông Á, 6. Cận đặc hữu; 7. Cây trồng; 8. Chưa xác định.

- GTSD (Giá trị sử dụng): M: Cây làm thuốc, Ed: Cây ăn được; Or: Cây làm cảnh; cây cho độc (Mp); cây cho gỗ (T).

- Phân bố (PB): a. Châu Hoàn; b. Diên Lâm.

2. Phân bố loài trong các chi

Kết quả nghiên cứu thống kê số lượng loài của các chi của họ Cà phê (Rubiaceae) được thể hiện qua bảng 2.

Bảng 2

Sự phân bố số lượng loài trong các chi của họ Cà phê

| Chi | Số loài | Tỷ lệ (%) |
|---|---------|-----------|
| <i>Hedyotis</i> | 11 | 15,49 |
| <i>Psychotria</i> | 9 | 12,68 |
| <i>Mussaenda</i> | 8 | 11,27 |
| <i>Lasianthus</i> | 6 | 8,45 |
| <i>Ixora, Tarenna, Uncaria</i> | 4 | 5,63 |
| <i>Morinda</i> | 3 | 4,23 |
| <i>Mycetia, Myrioneuron, Nauclea, Neonauclea, Ophiorrhiza, Paederia, Randia, Wendlandia</i> | 2 | 2,82 |
| <i>Adina, Aidia, Canthium, Coffea, Fagerlindia, Neolamarkia</i> | 1 | 1,41 |

Bảng trên cho thấy, trong số 22 chi của họ Cà phê thì số lượng loài phân bố trong mỗi chi là không đều nhau, chi *Hedyotis* đa dạng nhất tại khu vực nghiên cứu với 11 loài (chiếm 15,49% tổng số loài), tiếp đến là chi *Psychotria* với 9 loài chiếm 12,68%; chi *Mussaenda* với 8 loài (11,27%), tiếp sau đó là chi *Lasianthus* với 6 loài chiếm 8,45%, các chi *Ixora, Tarenna, Uncaria* cùng có 4 loài chiếm 5,63%, chi *Morinda* có 3 loài chiếm 4,23%, các chi *Mycetia, Myrioneuron, Nauclea, Neonauclea, Ophiorrhiza, Paederia, Randia, Wendlandia* cùng có 2 loài chiếm 2,82% và các chi còn lại đều có 1 loài chiếm 1,41%.

3. Đa dạng về dạng sống

Dạng sống nói lên bản chất sinh thái của hệ thực vật cũng như các hệ sinh thái khác. Khi phân tích phổ dạng sống của họ Cà phê ở khu vực nghiên cứu theo hệ thống phân loại của Raunkiaer (1934) [6] với 3 kiểu dạng sống thuộc nhóm cây chồi trên (Ph), nhóm cây chồi sát đất (Ch) và nhóm cây chồi một năm (Th), kết quả được thể hiện qua bảng 3.

Bảng 3

Các nhóm dạng sống của các loài cây họ Cà phê

| Dạng sống | Cây chồi trên (Ph) | Cây chồi sát đất (Ch) | Chồi một năm (Th) |
|-----------|--------------------|-----------------------|-------------------|
| Số loài | 65 | 5 | 1 |
| Tỷ lệ(%) | 91,55 | 7,04 | 1,41 |

Qua bảng 3 cho thấy, trong các nhóm dạng sống thì nhóm cây chồi trên (Ph) chiếm ưu thế với 65 loài (91,55%), chúng chủ yếu thuộc 4 dạng chính như: cây chồi trên leo (Lp), cây chồi trên nhỏ (Na), cây chồi trên vừa (Mi) và cây chồi trên lớn (Me), thuộc các chi như: *Adina, Canthium, Ixora, Lasianthus, Mussaenda, Mycetia, Myrioneuron, Nauclea, Psychotria, Tarenna*. Tiếp đến là nhóm dạng sống cây chồi sát đất (Ch) với 5 loài (7,04%) và nhóm cây chồi 1 năm (Th) với 1 loài (1,59%). Như vậy, nhóm cây chồi trên (Ph) chiếm ưu thế. Họ Cà phê là một họ lớn, phân bố rộng ở các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới, các loài trong họ này tham gia vào cấu trúc chính của thảm thực vật.

4. Đa dạng về giá trị sử dụng

Giá trị sử dụng các loài họ Cà phê ở hai xã Châu Hoàn và Diên Lãm được thống kê dựa theo các tài liệu của Võ Văn Chi (2012) [1], Trần Ngọc Ninh (2005) [5], Trần Đình Lý và cộng sự (1993) [4] (bảng 4).

Giá trị sử dụng của các loài cây họ Cà phê (Rubiaceae)

| TT | Giá trị sử dụng | Số loài | Tỉ lệ (%) |
|----|--|---------|-----------|
| 1 | Cây cho nhuộm | 3 | 4,23 |
| 2 | Cây ăn được | 5 | 7,04 |
| 3 | Làm thuốc | 27 | 38,03 |
| 4 | Cây cho gỗ | 9 | 12,68 |
| 5 | Cây cho công dụng khác (cho độc, làm cảnh) | 4 | 5,63 |

Kết quả nghiên cứu đã thống kê được 34 loài cho giá trị sử dụng chiếm 47,89% tổng số loài. Trong đó, nhóm cây làm thuốc với 27 loài chiếm tỷ lệ cao nhất (38,03%); cho gỗ với 9 loài chiếm 12,68%; cây ăn được với 5 loài (chiếm 7,04% tổng số loài), cây cho nhuộm với 3 loài chiếm 4,23% và cây cho công dụng khác với 4 loài (chiếm 5,63%). Như vậy, nhóm cây làm thuốc chiếm ưu thế, trong họ Cà phê có rất nhiều loài cây thuốc quý như: *Morinda umbellata* L., *Morinda tomentosa* Heyne in Roth,... được sử dụng nhiều để làm thuốc so với các loài trong hệ thực vật Việt Nam [1].

5. Đa dạng về yếu tố địa lý

Trong 71 loài của họ Cà phê ở hai xã Châu Hoàn và Diên Lãm có 70 loài đã xác định được yếu tố địa lý còn 1 loài chưa đủ thông tin. Yếu tố nhiệt đới châu Á chiếm tỷ lệ lớn nhất 39,41% với 35 loài, tiếp đến là yếu tố cổ nhiệt đới 3 loài chiếm 4,23%, yếu tố ôn đới với 2 loài chiếm 2,82%, yếu tố liên nhiệt đới, yếu tố cây trồng và yếu tố chưa xác định cùng với 1 loài chiếm 1,41%. Ngoài ra yếu tố đặc hữu chiếm tỷ lệ khá cao với 39,44% (28 loài).

III. KẾT LUẬN

Đã xác định được 71 loài, 21 chi của họ Cà phê ở Châu Hoàn và Diên Lãm thuộc khu BTTN Pù Huống Nghệ An, trong đó xã Châu Hoàn có 60 loài, Diên Lãm có 56 loài.

Các chi đa dạng nhất của họ Cà phê tại khu vực nghiên cứu là *Hedyotis* với 11 loài, *Psychotria* với 9 loài, *Mussaenda* với 8 loài, *Lasianthus* với 6 loài và chi *Ixora*, *Tarenna*, *Uncaria* cùng có 4 loài.

Dạng sống của các loài họ Cà phê ở địa điểm nghiên cứu có 3 nhóm dạng sống chính là nhóm cây chồi một năm (Th) chiếm 54,17%; nhóm cây chồi trên (Ph) chiếm 16,67%, cây chồi sát đất (Ch) chiếm 22,92%.

Các loài cây họ Cà phê ở khu vực nghiên cứu có nhiều giá trị sử dụng khác nhau, trong đó cây được dùng làm thuốc chiếm ưu thế với 27 loài, cho gỗ 9 loài, cây ăn được với 5 loài, cho nhuộm 3 loài, cho công dụng khác 4 loài.

Họ Cà phê ở khu vực nghiên cứu có 4 yếu tố chính là yếu tố nhiệt đới chiếm 54,93%; yếu tố ôn đới chiếm 2,82%, yếu tố đặc hữu chiếm 39,44%, yếu tố cây trồng và yếu tố chưa xác định cùng chiếm 1,44%.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Võ Văn Chi**, 2012. Từ điển cây thuốc Việt Nam, Nxb. Y học, Hà Nội, Tập 1-2.
2. **Phạm Hoàng Hộ**, 2000. Cây cỏ Việt Nam, Nxb. Trẻ, Tp Hồ Chí Minh, Quyển 2.
3. **Đỗ Tất Lợi**, 1999. Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam. Nxb. KHKT, Hà Nội.

4. **Trần Đình Lý và cs**, 1993. 1900 loài cây có ích ở Việt Nam. Nxb. Thế giới.
5. **Trần Ngọc Ninh**, 2005. Rubiaceae, Danh lục các loài thực vật Việt Nam, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, tập 3: 151-153.
6. **Pitard in Lecomte.**, 1923. Flore Générale de L'Indo-Chine, Paris, 3: 44-53.
7. **Raunkiaer, C**, 1934. Plant life forms, Clarendon, Oxford.
8. **Chen Tao**, 2003. "Rubiaceae". Flora of China, Science Press, Beijing, and Missouri Botanical Garden Press, St. Louis.
9. **Nguyễn Nghĩa Thìn**, 2008. Cẩm nang nghiên cứu đa dạng sinh vật. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.

**DIVERSITY OF THE FAMILY RUBIACEAE IN CHAU HOAN
AND DIEN LAM COMMUNES IN PU HUONG NATURE RESERVE,
NGHE AN PROVINCE, VIETNAM**

NGUYEN THANH TU, PHAM HONG BAN, DO NGOC DAI
SUMMARY

Present paper deals with documentation of family Rubiaceae in Chau Hoan and Dien Lam communes of Pu Huong Nature Reserve, Nghe An province. Surveys were carried out during the year 2014 to 2015. Total 71 species belonging to 22 genera of Rubiaceae were collected and identified. *Hedyotis*, *Psychotria*, *Mussaenda*, *Lasianthus*, *Ixora*, *Tarenna*, *Uncaria* were found the most dominant genera. The number of useful plant species of the Rubiaceae is categorized as follows: 27 species as medicinal, 5 edible, 9 timber yielding and 4 species for other purposes. For the Rubiaceae in Chau Hoan and Dien Lam, tropical elements accounted for the largest proportion (54.93%) and endemic elements (39.44%).